

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/NQ-HĐND

Sóc Trăng, ngày 29 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Dự kiến phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Xét Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Nghị quyết dự kiến phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo

bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự kiến phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025

Tổng vốn ngân sách: 56.543 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương: 51.402 triệu đồng.
- Vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh: 1.391 triệu đồng.
- Vốn đầu tư phát triển ngân sách huyện: 3.750 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).

2. Vốn ngân sách nhà nước năm 2022

Tổng vốn ngân sách: 48.294 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: 43.885 triệu đồng, gồm:
 - + Vốn đầu tư phát triển: 16.205 triệu đồng.
 - + Vốn sự nghiệp: 27.680 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh: 462 triệu đồng, gồm:
 - + Vốn đầu tư phát triển: 121 triệu đồng.
 - + Vốn sự nghiệp: 341 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 3.947 triệu đồng
 - + Vốn đầu tư phát triển: 1.500 triệu đồng.
 - + Vốn sự nghiệp: 2.447 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật. Cân đối, phân bổ nguồn vốn giai đoạn 2021 - 2025 và hàng năm theo Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, rà soát nhằm kịp thời điều chỉnh, bổ sung nội dung thực hiện Chương trình cho phù hợp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Hồ Thị Cẩm Đào



Phụ lục I

Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (Vốn đầu tư phát triển)

(Kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Chương trình, dự án		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú		
			Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương							
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Vốn đối ứng ngân sách cấp huyện	
				Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp
	TỔNG SỐ	56.543	51.402	51.402		1.391	1.391		3.750	3.750			
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	41.250	37.500	37.500					3750	3750			
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	41.250	37.500	37.500					3750	3750			
1.1	Huyện Kế Sách	41.250	37.500	37.500					3750	3750			



(1)	Đường giao thông nông thôn xã Xuân Hòa: tuyến cấp rạch Sao Sáo bờ bắc (nối tiếp); tuyến từ vàm Cái Cao - ngã ba Bàu Càng (nối tiếp); tuyến cấp rạch Mật Cật; tuyến Rạch Miếu	8.250	7.500	7.500					750	750		Năm 2022
(2)	Đường giao thông nông thôn xã Nhơn Mỹ, Đường cấp Rạch Mương Siêu (Bờ Bắc) A31, Đường Rạch Mương Khai - Rạch Bàng (Bờ Bắc) A35, Đường Rạch Mương Khai - Rạch Bàng (Bờ Nam) A36, Đường Cấp Rạch Mương Siêu (Bờ Nam) A32	8.250	7.500	7.500					750	750		Năm 2022
(3)	Đường giao thông nông thôn xã Xuân Hòa: tuyến rạch Mương Ổi - Bờ Dọc (bờ nam); tuyến cấp kênh sáng Cái Côn thuộc bờ đông từ voi kênh xáng đến giáp ranh tỉnh Hậu Giang; tuyến rạch Bàu Càng (bờ nam); tuyến vàm Ba Tính - Rạch Miếu (nối tiếp)	8.250	7.500	7.500					750	750		Năm 2023

(4)	Đường giao thông nông thôn xã Xuân Hòa: Tuyến Công Điền nhỏ (bờ nam); tuyến cặp rạch Ngã Lá; tuyến cặp sông Lung Sen Nhỏ; tuyến từ vàm Bầu Rắn đến vàm Cái Cao; tuyến ngã ba nghĩa trang - cầu đoàn thanh niên	8.250	7.500	7.500					750	750		Năm 2024
(5)	Đường giao thông nông thôn xã Xuân Hòa: tuyến vàm Ba Tính - Rạch Miếu (bờ đông); tuyến ngã tư trên - ngọn Mật Cật; tuyến Rạch Cách; tuyến cặp kênh Kinh cũ - giáp Ba Trinh (bờ tây); tuyến rạch Hai Cự	8.250	7.500	7.500					750	750		Năm 2025
II	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	15.293	13.902	13.902		1.391	1.391					
1	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	15.293	13.902	13.902		1.391	1.391					
1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	15.293	13.902	13.902		1.391	1.391					Từ năm 2022 đến năm 2025
1.1.1	Đầu tư nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sóc Trăng	15.293	13.902	13.902		1.391	1.391					

(1)	Đầu tư nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sóc Trăng (năm 2022)	1.326	1.205	1.205		121	121					Năm 2022
(2)	Đầu tư nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sóc Trăng (năm 2023)	5.500	5.000	5.000		500	500					Năm 2023
(3)	Đầu tư nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sóc Trăng (năm 2024)	5.500	5.000	5.000		500	500					Năm 2024
(4)	Đầu tư nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sóc Trăng (năm 2025)	2.967	2.697	2.697		270	270					Năm 2025



Phụ lục II

Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Chương trình, dự án		Kế hoạch vốn năm 2022									Ghi chú		
			Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương								
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				Tổng số		Vốn đối ứng ngân sách cấp huyện	
				Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp				
	TỔNG SỐ	48.294	43.885	16.205	27.680	462	121	341	3.947	1.500	2.447			
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	18.150	16.500	15.000	1.500				1650	1500	150			
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	18.150	16.500	15.000	1.500				1650	1500	150			
1.1	Huyện Kế Sách	18.150	16.500	15.000	1.500				1650	1500	150			

ĐỒNG N.

1.1.1	Đường giao thông nông thôn xã Xuân Hòa: tuyến cấp rạch Sao Sáo bờ bắc (nối tiếp); tuyến từ vàm Cái Cao - ngã ba Bào Càng (nối tiếp); tuyến cấp rạch Mật Cật; tuyến Rạch Miêu	9.075	8.250	7.500	750			825	750	75	
1.1.2	Đường giao thông nông thôn xã Nhơn Mỹ, Đường cấp Rạch Mương Siêu (Bờ Bắc) A31, Đường Rạch Mương Khai - Rạch Bàng (Bờ Bắc) A35, Đường Rạch Mương Khai - Rạch Bàng (Bờ Nam) A36, Đường Cấp Rạch Mương Siêu (Bờ Nam) A32	9.075	8.250	7.500	750			825	750	75	
II	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	10.080	9.161		9.161	138		138	781	0	781
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.512	1.374		1.374	138		138			
2	Thành phố Sóc Trăng	616	560		560			56			56
3	Thị xã Vĩnh Châu	985	895		895			90			90
4	Thị xã Ngã Năm	733	666		666			67			67
5	Huyện Thạnh Trị	863	784		784			79			79
6	Huyện Mỹ Xuyên	677	615		615			62			62
7	Huyện Mỹ Tú	790	718		718			72			72
8	Huyện Châu Thành	565	513		513			52			52

9	Huyện Kế Sách	1.232	1.120		1.120				112		112
10	Huyện Cù Lao Dung	508	462		462				46		46
11	Huyện Long Phú	861	783		783				78		78
12	Huyện Trần Đề	738	671		671				67		67
III	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	4.363	3.964		3.964	8		8	391		391
1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	4.363	3.964		3.964	8		8	391		391
1.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	88	80		80	8		8			
1.2	Thành phố Sóc Trăng	308	280		280				28		28
1.3	Thị xã Vĩnh Châu	491	446		446				45		45
1.4	Thị xã Ngã Năm	366	333		333				33		33
1.5	Huyện Thạnh Trị	430	390		390				40		40
1.6	Huyện Mỹ Xuyên	339	308		308				31		31
1.7	Huyện Mỹ Tú	394	358		358				36		36
1.8	Huyện Châu Thành	282	256		256				26		26
1.9	Huyện Kế Sách	614	558		558				56		56



1.10	Huyện Cù Lao Dung	253	230		230				23		23
1.11	Huyện Long Phú	429	390		390				39		39
1.12	Huyện Trần Đề	369	335		335				34		34
IV	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	10.742	9.759	1.205	8.554	213	121	92	770		770
1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	6.033	5.483		5.483				550		550
1.1	Thành phố Sóc Trăng	400	364		364				36		36
1.2	Thị xã Vĩnh Châu	700	636		636				64		64
1.3	Thị xã Ngã Năm	569	517		517				52		52
1.4	Huyện Thạnh Trị	663	603		603				60		60
1.5	Huyện Mỹ Xuyên	481	437		437				44		44
1.6	Huyện Mỹ Tú	613	557		557				56		56
1.7	Huyện Châu Thành	400	364		364				36		36
1.8	Huyện Kế Sách	760	690		690				70		70
1.9	Huyện Cù Lao Dung	361	328		328				33		33
1.10	Huyện Long Phú	561	510		510				51		51
1.11	Huyện Trần Đề	525	477		477				48		48



2	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	70	63		63	1		1	6		6	
2.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	11	10		10	1	0	1	0			
2.2	Huyện Kế Sách	59	53		53				6		6	
3	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	4.639	4.213	1.205	3.008	212	121	91	214		214	
3.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.318	2.106	1.205	901	212	121	91				
	Đầu tư nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sóc Trăng			1.205								
3.2	Thành phố Sóc Trăng	153	139		139				14		14	
3.3	Thị xã Vĩnh Châu	305	277		277				28		28	
3.4	Thị xã Ngã Năm	182	165		165				17		17	
3.5	Huyện Thạnh Trị	196	178		178				18		18	
3.6	Huyện Mỹ Xuyên	209	190		190				19		19	
3.7	Huyện Mỹ Tú	215	195		195				20		20	
3.8	Huyện Châu Thành	193	175		175				18		18	
3.9	Huyện Kế Sách	305	277		277				28		28	

3.10	Huyện Cù Lao Dung	138	125		125				13		13
3.11	Huyện Long Phú	196	178		178				18		18
3.12	Huyện Trần Đề	229	208		208				21		21
V	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	766	693		693	7		7	66		66
1	Giảm nghèo về thông tin	341	308		308	3		3	30		30
1.1	Sở Thông tin và Truyền thông	33	30		30	3		3			
1.2	Thành phố Sóc Trăng	22	20		20				2		2
1.3	Thị xã Vĩnh Châu	35	32		32				3		3
1.4	Thị xã Ngã Năm	27	24		24				3		3
1.5	Huyện Thạnh Trị	31	28		28				3		3
1.6	Huyện Mỹ Xuyên	24	22		22				2		2
1.7	Huyện Mỹ Tú	29	26		26				3		3
1.8	Huyện Châu Thành	20	18		18				2		2
1.9	Huyện Kế Sách	44	40		40				4		4
1.10	Huyện Cù Lao Dung	19	17		17				2		2
1.11	Huyện Long Phú	30	27		27				3		3
1.12	Huyện Trần Đề	27	24		24				3		3



2	Truyền thông về giảm nghèo	425	385		385	4		4	36		36
2.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	42	38		38	4		4			
2.2	Thành phố Sóc Trăng	28	25		25				3		3
2.3	Thị xã Vĩnh Châu	44	40		40				4		4
2.4	Thị xã Ngã Năm	33	30		30				3		3
2.5	Huyện Thạnh Trị	39	35		35				4		4
2.6	Huyện Mỹ Xuyên	31	28		28				3		3
2.7	Huyện Mỹ Tú	35	32		32				3		3
2.8	Huyện Châu Thành	24	22		22				2		2
2.9	Huyện Kế Sách	55	50		50				5		5
2.10	Huyện Cù Lao Dung	22	20		20				2		2
2.11	Huyện Long Phú	39	35		35				4		4
2.12	Huyện Trần Đề	33	30		30				3		3
VI	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá	4.193	3.808		3.808	96		96	289		289
1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	2.739	2.488		2.488	63		63	188		188



1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	685	622		622	63		63			
1.2	Thành phố Sóc Trăng	148	134		134				14		14
1.3	Thị xã Vĩnh Châu	237	215		215				22		22
1.4	Thị xã Ngã Năm	176	160		160				16		16
1.5	Huyện Thạnh Trị	206	187		187				19		19
1.6	Huyện Mỹ Xuyên	162	147		147				15		15
1.7	Huyện Mỹ Tú	189	172		172				17		17
1.8	Huyện Châu Thành	135	123		123				12		12
1.9	Huyện Kế Sách	295	268		268				27		27
1.10	Huyện Cù Lao Dung	122	111		111				11		11
1.11	Huyện Long Phú	207	188		188				19		19
1.12	Huyện Trần Đề	177	161		161				16		16
2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	1.454	1.320		1.320	33		33	101	0	101
2.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	330	300		300	30		30			
2.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	33	30		30	3		3			



2.3	Thành phố Sóc Trăng	78	71		71				7		7
2.4	Thị xã Vĩnh Châu	126	114		114				12		12
2.5	Thị xã Ngã Năm	94	85		85				9		9
2.6	Huyện Thạnh Trị	110	100		100				10		10
2.7	Huyện Mỹ Xuyên	86	78		78				8		8
2.8	Huyện Mỹ Tú	101	92		92				9		9
2.9	Huyện Châu Thành	72	65		65				7		7
2.10	Huyện Kế Sách	156	142		142				14		14
2.11	Huyện Cù Lao Dung	64	58		58				6		6
2.12	Huyện Long Phú	110	100		100				10		10
2.13	Huyện Trần Đề	94	85		85				9		9